

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 41/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27-9-2024

V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Long Giang;

Bà **Võ Thị Tổng**.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2024 về ly hôn và tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 103/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1975; cư trú tại: **khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương**, có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông **Nguyễn D**, sinh năm 1971; cư trú tại: **khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương**, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 19 tháng 6 năm 2024, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Huỳnh Thị T** trình bày:

Về hôn nhân: bà **T** và ông **D** là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương vào ngày 24 tháng 7 năm 2000; hôn nhân tự nguyện.

Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông **D** ngoại tình. Bà **T** đã nhiều lần khuyên nhủ, nhẫn nhịn để giữ gìn hạnh phúc gia đình nhưng ông **D** vẫn không thay đổi. Năm 2014, ông **D** bỏ nhà đi để sống chung với người phụ nữ khác như vợ chồng, mỗi năm ông **D** về thăm nhà một đến hai lần. Ông **D** không quan tâm, chăm sóc gia đình, mọi công việc trong nhà một mình bà **T** lo liệu, quán xuyến. Bà **T** và ông **D** đã ly thân từ năm 2014 đến nay. Nay, bà **T** không còn tình cảm với ông **D**, ông bà không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc nhau nên bà **T** yêu cầu được ly hôn với ông **D**.

Về con chung: bà **T** và ông **D** có ba con chung tên **Nguyễn Thị Bích T1**, sinh ngày 14 tháng 8 năm 1998; **Nguyễn Huy H**, sinh ngày 12 tháng 6 năm 2002 và **Nguyễn Huy M**, sinh ngày 09 tháng 12 năm 2007. Bà **T** yêu cầu được nuôi cháu **M** và không yêu cầu ông **D** cấp dưỡng nuôi con. Con chung **Nguyễn Thị Bích T1** và **Nguyễn Huy H** đã thành niên nên bà **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: bà **T** không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông **Nguyễn D** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông **D** đều vắng mặt không lý do. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông **D**.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án: quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn ông **D** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông **D**.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Về hôn nhân: hôn nhân của bà **T** và ông **D** là hôn nhân hợp pháp. Bà **T** khai nguyên nhân mâu thuẫn là do ông **D** ngoại tình, không quan tâm, chăm lo cho gia đình, con cái. Bà **T** và ông **D** đã ly thân từ năm 2014 đến nay. Vì vậy, bà **T** khởi kiện yêu cầu ly hôn ông **D** theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét thấy, bà **T** và ông **D** là vợ chồng nhưng không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và không sống chung với nhau là không giữ gìn tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Ông **D** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông **D** bỏ mặc không tham gia tố tụng, không trình bày ý kiến tại Tòa đối với yêu cầu ly hôn của bà **T**. Nhận thấy hôn nhân của bà **T** và ông **D** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử quyết định cho bà **T** và ông **D** ly hôn.

Về nuôi con chung: bà **T** và ông **D** có ba con chung; hai con chung tên **Nguyễn Thị Bích T1** và **Nguyễn Huy H** đã thành niên nên bà **T** không yêu cầu Toà án giải quyết. Bà **T** yêu cầu được nuôi cháu **Nguyễn Huy M**, sinh ngày 09 tháng 12 năm 2007 và không yêu cầu ông **D** cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy cháu **M** hiện đang sống cùng bà **T** và cháu cũng có nguyện vọng ở với bà **T** (bút lục số 25); công việc, thu nhập hàng tháng của bà **T** ổn định. Căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **T**, ông **D** có trách nhiệm giao cháu **M** cho bà **T** trực tiếp nuôi theo quy định khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Bà **T** không yêu cầu ông **D** cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông **D** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và giải quyết về cấp dưỡng khi có yêu cầu theo quy định tại Điều 84, Điều 107 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về chia tài sản và nợ chung: bà **T** và ông **D** không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[4] Về án phí: bà **T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 84, Điều 107 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T đối với ông Nguyễn D về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con.

Về hôn nhân: cho bà Huỳnh Thị T ly hôn với ông Nguyễn Danh .

Về nuôi con chung:

Con chung tên Nguyễn Thị Bích T1, sinh ngày 14 tháng 8 năm 1998 và Nguyễn Huy H, sinh ngày 12 tháng 6 năm 2002 đã thành niên nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn D có trách nhiệm giao con chung tên Nguyễn Huy M, sinh ngày 09 tháng 12 năm 2007 cho bà Huỳnh Thị T trực tiếp nuôi. Bà Huỳnh Thị T không yêu cầu ông Nguyễn D cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và giải quyết về cấp dưỡng khi có yêu cầu.

Về chia tài sản và nợ chung: bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn D không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: bà Huỳnh Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà Huỳnh Thị T đã nộp theo biên lai số 0003499 ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Bà Huỳnh Thị T đã nộp xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng;
- UBND TT.Lai Uyên, huyện Bàu Bàng
(Giấy CNKH số 44, quyền số 01/2000
đăng ký ngày 24/7/2000);
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TAND (nếu có);
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Kim Xuyên